CTCP Tập đoàn MPT (UPCOM: MPT)

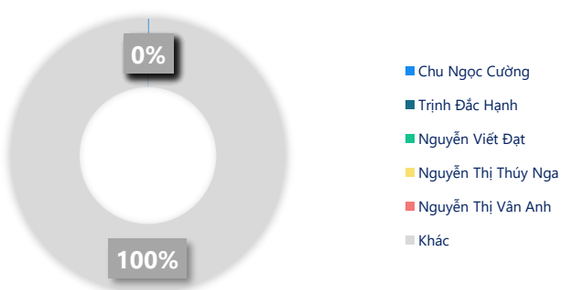
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

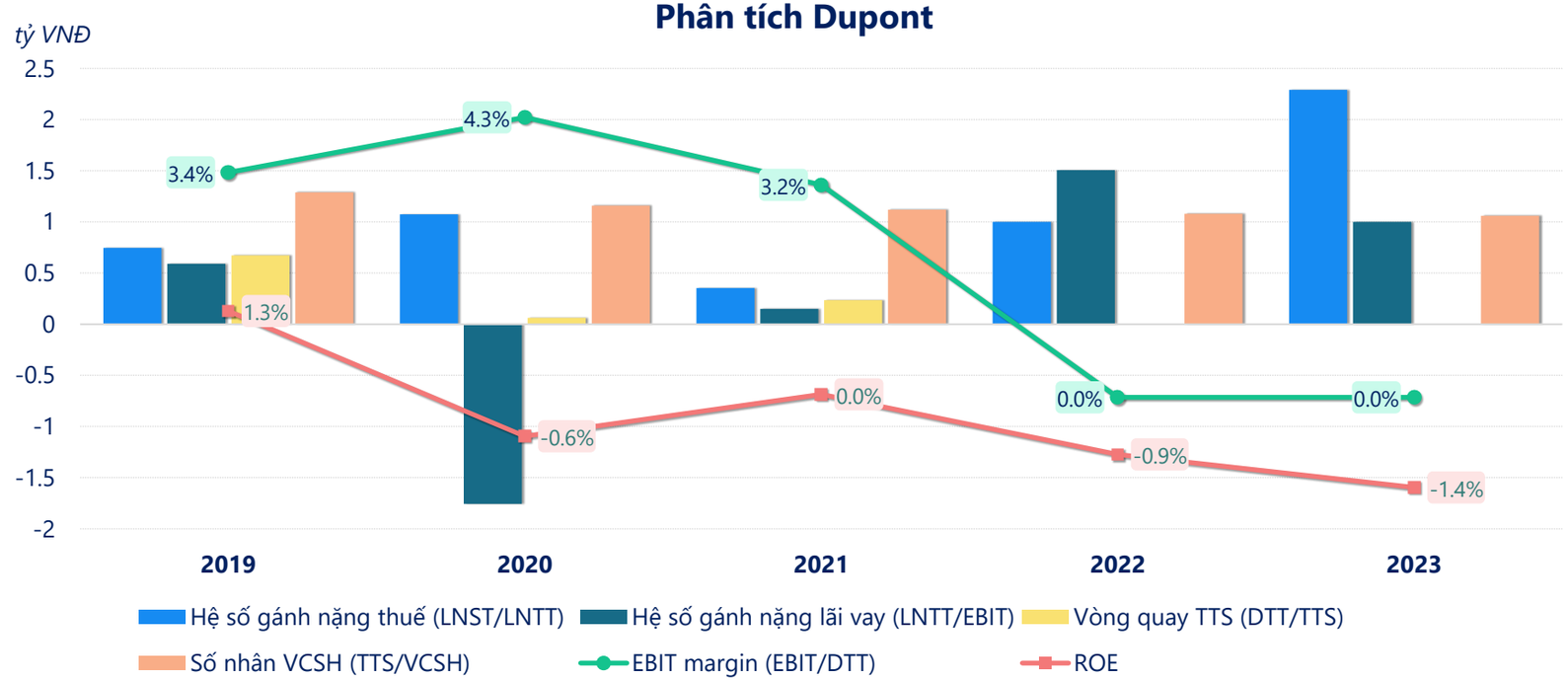
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	17,107,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,040
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.90
EPS	-149
P/E	-4.0

	YTD	1T	3T	6T
MPT	-25.0%	20.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

0

tỷ VNĐ

LN sau thuế

2023

-2.54

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.91| -56.2%

ROE

2023

-1.4%

+/- YoY: ▼ 0.5%

ROA

2023

-1.3%

+/- YoY: ▼ 0.5%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **MPC** ghi nhận doanh thu thuần **10,767** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-105.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.4%** và **giảm 113%** so với năm trước.

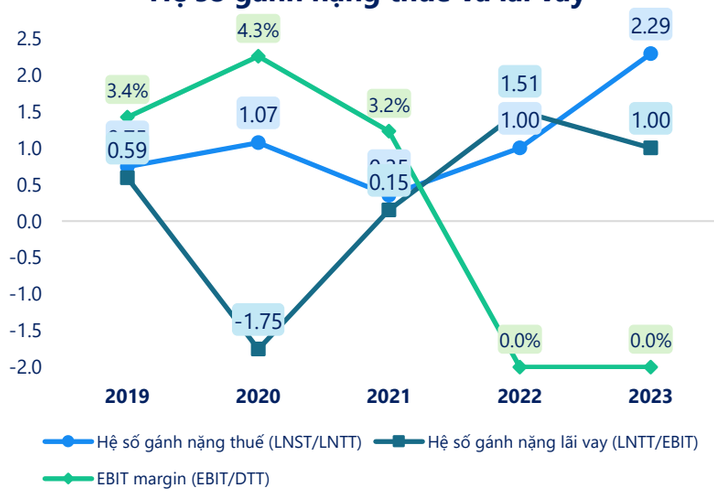
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.75% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.42%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

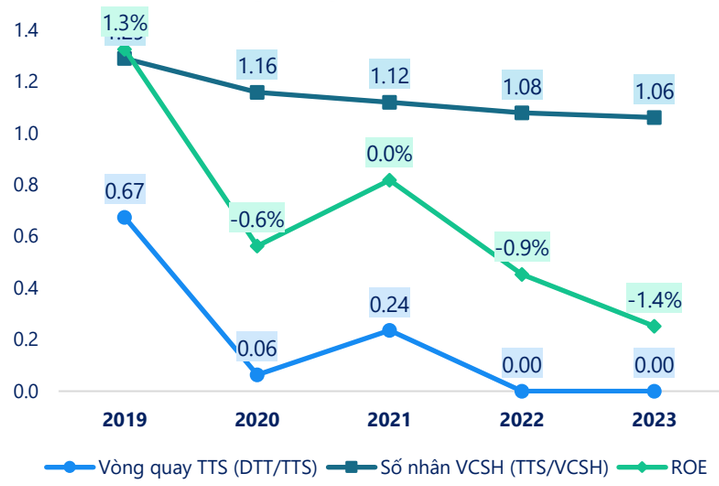
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.10**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.12**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

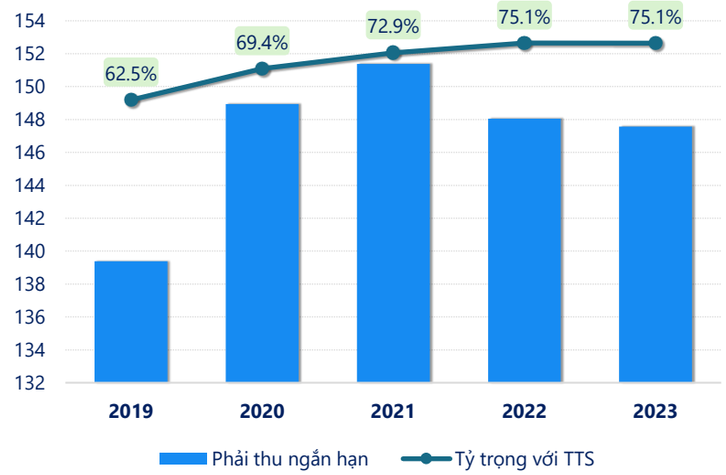


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.03**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

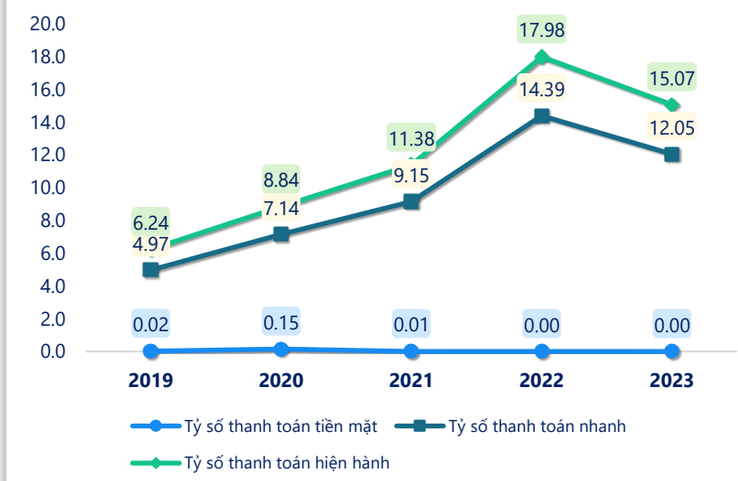
Phải thu ngắn hạn



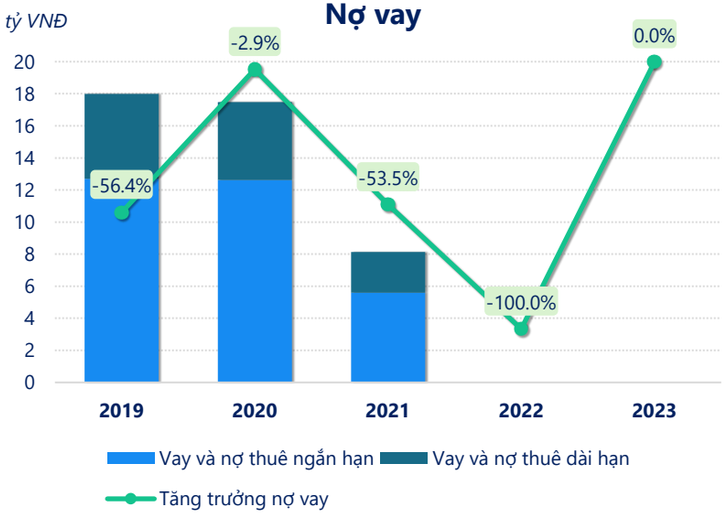
Hàng tồn kho



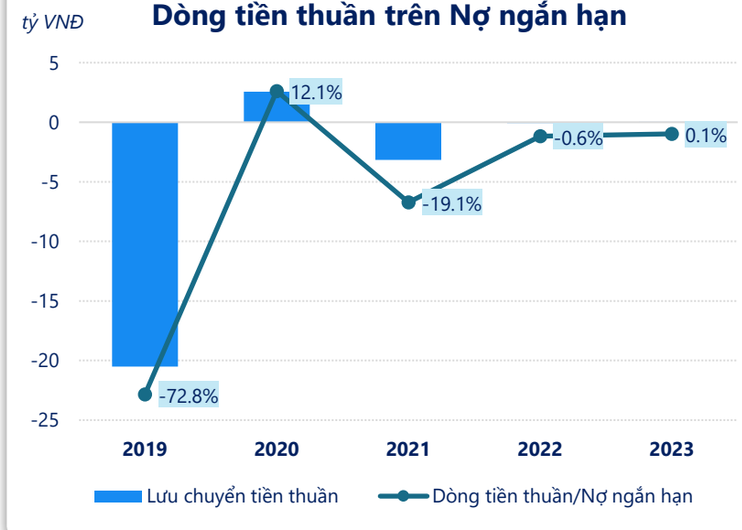
Chỉ số thanh khoản



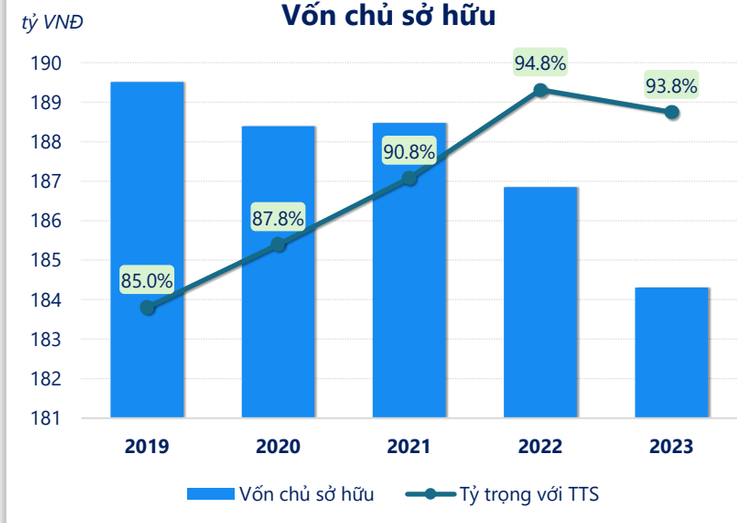
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**197**	**197**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	185	185	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.05	0.04	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	148	148	-0.3%
Hàng tồn kho	37.0	37.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0	
Tài sản dài hạn	**11.9**	**12.1**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.46	0.58	-20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-67.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.3	10.3	19.0%
Nợ ngắn hạn	**12.3**	**10.3**	**19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.65	8.65	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**187**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**187**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**163**	**13.9**	**49.7**	**0**	**0**
Giá vốn hàng bán	159	13.1	44.7	0	0
Lợi nhuận gộp	**4.81**	**0.85**	**4.96**	**0**	**0**
Doanh thu HĐTC	2.92	3.86	0.00	0.29	0.09
Chi phí TC	2.28	1.63	1.36	0.55	0
Chi phí lãi vay	**2.28**	**1.63**	**1.36**	**0.55**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.86	2.75	2.52	1.14	0.46
LN thuần từ HĐKD	**2.42**	**0.33**	**1.07**	**-1.39**	**-0.37**
Lợi nhuận khác	0.89	-1.37	-0.83	-0.23	-0.74
LN trước thuế	**3.31**	**-1.04**	**0.24**	**-1.63**	**-1.11**
Lợi nhuận sau thuế	**2.47**	**-1.12**	**0.08**	**-1.63**	**-2.54**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.47**	**-1.12**	**0.08**	**-1.63**	**-2.54**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.1	15.5	6.85	-0.12	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.8	-12.4	-0.66	8.18	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	-0.52	-9.35	-8.13	0
Tiền đầu kỳ	21.2	0.69	3.26	0.10	0.04
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.5**	**2.57**	**-3.16**	**-0.06**	**0.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.69	3.26	0.10	0.04	0.05